

## **NGHỊ QUYẾT**

*Về việc triển khai thực hiện phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty*

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB**

- Căn cứ Luật Doanh nghiệp, các văn bản sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Luật Chứng khoán, các văn bản sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Căn cứ Điều lệ Công ty cổ phần Chứng khoán MB;
- Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-MBS-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Chứng khoán MB;
- Căn cứ Nghị quyết số 02/NQ-MBS-ĐHĐCĐ ngày 16/12/2025 của Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2025 Công ty cổ phần Chứng khoán MB;
- Căn cứ Nghị quyết số 87/NQ-MBS-HĐQT ngày 29/09/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán MB;
- Căn cứ Nghị quyết số 84/NQ-MBS-HĐQT ngày 29/09/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán MB;
- Căn cứ Nghị quyết số 85/NQ-MBS-HĐQT ngày 29/09/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán MB;
- Căn cứ Nghị quyết số 94/NQ-MBS-HĐQT ngày 16/10/2025 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Chứng khoán MB;
- Căn cứ Tờ trình số 1612/TTr-IB ngày 16/12/2025 của Tổng giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán MB;
- Căn cứ Biên bản lấy ý kiến thành viên Hội đồng Quản trị số 103/BB-MBS-HĐQT ngày 19/12/2025.

### **QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1:** Thông qua triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (*Phương án triển khai chi tiết tại Phụ lục 1 Nghị quyết này*).

**Điều 2:** Thông qua Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty (*Quy chế chi tiết đính kèm tại Phụ lục 2 Nghị quyết này*).

**Điều 3:** Thông qua Danh sách người lao động được mua cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn người lao động trong Công ty (*Danh sách chi tiết đính kèm tại Phụ lục 3 Nghị quyết này*).

**Điều 4:** Thông qua phương án đảm bảo việc phát hành cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong trường hợp phát hành cổ phiếu cho người lao động là nhà đầu tư nước ngoài:

Căn cứ Điều lệ Công ty và công văn số 1852/UBCK-QLKD ngày 07/05/2021 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước về báo cáo tỷ lệ sở hữu nước ngoài, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa của MBS là 49%.

Hội đồng quản trị cam kết sử dụng các biện pháp theo quy định của pháp luật để đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu nước ngoài trong trường hợp phát hành cổ phiếu cho người lao động là nhà đầu tư nước ngoài và đảm bảo phù hợp với quy định tại Điều 77 Luật Chứng khoán và Điều 9 Điều lệ của Công ty.

**Điều 5:** Thông qua các nội dung khác sau khi hoàn thành đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty:

- Thông qua đăng ký chứng khoán và niêm yết bổ sung toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm:  
Toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm được đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán.  
Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán MB cam kết sau khi hoàn tất đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty, Hội đồng quản trị sẽ đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam và đăng ký niêm yết toàn bộ số lượng cổ phiếu phát hành thành công tại Sở Giao dịch Chứng khoán đảm bảo tuân thủ quy định của pháp luật.
- Thay đổi điều lệ, sửa đổi Điều lệ: Thông qua tăng vốn điều lệ và sửa đổi mức vốn điều lệ quy định tại Điều lệ của Công ty theo kết quả thực tế phát hành.
- Thay đổi giấy phép thành lập và hoạt động; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Thông qua việc thay đổi giấy phép thành lập và hoạt động giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mức vốn điều lệ mới theo kết quả thực tế phát hành.

**Điều 6: Thông qua phương án sử dụng tiền thu được từ đợt phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty (ESOP)**

Số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu dự kiến là 85.921.940.000 đồng Việt Nam, Công ty sẽ bổ sung nguồn lực cho các hoạt động kinh doanh nhằm gia tăng thị phần, cụ thể như sau:

Phương án sử dụng tiền thu được	Số tiền đầu tư dự kiến (VND)	Thời gian sử dụng dự kiến
Bổ sung và cung ứng vốn cho hoạt động cho vay giao dịch ký quỹ (margin)	85.921.940.000	Từ năm 2025, theo kế hoạch của Công ty. HĐQT ủy quyền cho Ban Điều hành Công ty sử dụng căn cứ kế hoạch của Công ty và thời gian hoàn thành đợt phát hành ESOP (sau khi kết thúc đợt phát hành, báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và có thông báo nhận được báo cáo kết quả đợt phát hành từ Ủy ban Chứng khoán Nhà nước).
<b>Tổng cộng</b>	<b>85.921.940.000</b>	



**Điều 7:** Giao Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Chứng khoán MB thực hiện các công việc có liên quan để triển khai phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty bao gồm nhưng không hạn chế bởi:

- (i) Lập, phê duyệt, ký các hồ sơ, tài liệu, văn bản, cam kết, báo cáo trong bộ hồ sơ báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong công ty gửi Ủy ban chứng khoán nhà nước;
- (ii) Tổ chức thực hiện để triển khai phương án phát hành sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo bằng văn bản đã nhận được tài liệu báo cáo phát hành bao gồm nhưng không hạn chế: công bố thông tin; ký kết tất cả các văn bản, hồ sơ, tài liệu có liên quan theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan có thẩm quyền để triển khai và hoàn thiện các nội dung đã được Hội đồng quản trị phê duyệt; thực hiện các thủ tục pháp lý để điều chỉnh giấy phép thành lập và hoạt động; giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp theo số vốn điều lệ mới sau khi hoàn thành đợt phát hành; ký kết tất cả các văn bản, hồ sơ, tài liệu có liên quan để thực hiện đăng ký chứng khoán bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam, đăng ký niêm yết bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán toàn bộ số cổ phiếu phát hành thêm.

**Điều 8:** Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Nghị quyết này thay thế cho các Nghị quyết sau của Hội đồng quản trị: Nghị quyết số 87/NQ-MBS-HĐQT ngày 29/09/2025; Nghị quyết số 84/NQ-MBS-HĐQT ngày 29/09/2025; Nghị quyết số 85/NQ-MBS-HĐQT ngày 29/09/2025; Nghị quyết số 94/NQ-MBS-HĐQT ngày 16/10/2025.

Các Thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc và những người có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này phù hợp quy định của pháp luật.

**Nơi nhận:**

- HĐQT, BKS;
- TGD;
- Lưu VP HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**  
**CHỦ TỊCH**  
  
**Lê Viết Hải**

**PHỤ LỤC 1:**

**PHƯƠNG ÁN PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB**

*(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 107/NQ-MBS-HĐQT ngày 19/12/2025 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán MB)*

i. Tổ chức phát hành:	Công ty cổ phần Chứng khoán MB
ii. Tên cổ phiếu:	Cổ phiếu Công ty cổ phần Chứng khoán MB
iii. Loại cổ phiếu:	Cổ phần phổ thông
iv. Mệnh giá cổ phiếu:	10.000 đồng (Mười nghìn đồng)/cổ phần
v. Số lượng cổ phiếu phát hành:	8.592.194 cổ phiếu
vi. Tổng giá trị chào bán (tính theo mệnh giá):	85.921.940.000 đồng
vii. Phương thức phát hành	Phát hành cổ phiếu cho CBCNV theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)
viii. Đối tượng chào bán:	<p>Các thành viên trong Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và người lao động đã ký hợp đồng lao động với Công ty tại thời điểm lập danh sách.</p> <p><b>Tiêu chuẩn, Tiêu chí phân nhóm đối tượng được phân phối:</b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>- Hội đồng Quản trị (HĐQT), Ban Kiểm soát (BKS); Ban Điều hành (BDH);</li><li>- Cán bộ quản lý (CBQL) cấp 1;</li><li>- CBQL cấp 2;</li><li>- Chức danh đặc thù, Nhân viên (gọi chung là “Nhân viên”) đã ký Hợp đồng lao động và đang làm việc tại MBS, thỏa mãn các tiêu chuẩn/điều kiện và</li></ul>



thâm niên tính đến ngày 30/9/2025, căn cứ thâm niên và kết quả thực hiện công việc (KQTHCV) 06 kỳ gần nhất theo từng nhóm, cụ thể như sau:

Đối tượng	Thâm niên (X)	Xếp loại KQ THCV (XL)
Nhân viên	$X \geq 02$ năm	Có ít nhất 01 kỳ xếp loại A, B và không có xếp loại D, E.
	$X \geq 03$ năm	Không có kỳ nào xếp loại D, E
Chuyên viên chăm sóc khách hàng cá nhân cao cấp (PCS), Trợ lý QLKH tại Chi nhánh	$X \geq 03$ năm	Doanh thu net bình quân tháng (tính từ 01/01/2023 đến 31/8/2025) $\geq$ mức bình quân chung của môi giới.

Cán bộ nhân viên (CBNV) khác chưa đạt điều kiện thâm niên nhưng được đánh giá trong nhóm nhân sự tiềm năng – có Năng suất lao động (NSLĐ)/ Kết quả thực hiện công việc (KQTHCV) tốt, nhân sự thu hút/nguồn lực khan hiếm như: Dev, Data, Digital marketing, Môi giới xuất sắc/ năng suất cao/ đóng góp doanh thu lớn....

- Không áp dụng đối với: CBNV đã có đơn xin nghỉ việc, đã nghỉ việc tại thời điểm lập danh sách hoặc/và thời điểm công bố danh sách; CBNV đang tạm hoãn hợp đồng/nghỉ không lương dài hạn từ 03 tháng trở lên; CBNV trong quá trình tối ưu; CBNV đang trong quá trình xử lý/giải quyết khiếu nại/khiếu kiện/vi phạm nội quy/quy định Công ty; CBNV đang trong thời gian xử lý kỷ luật.

#### Nguyên tắc xác định số cổ phiếu phân bổ

- Tổng số cổ phiếu ESOP được phân bổ theo các nhóm đối tượng, số lượng cổ phiếu đó sẽ được phân chia hết cho số lượng cá nhân đủ điều kiện tham gia trong nhóm.
- Công thức xác định số cổ phiếu được phân phối cho người lao động:

Số cổ phiếu cá nhân được phân bổ	=	Số CP tiêu chuẩn nhóm (K0)	x	Hệ số chức danh (K1)	x	Hệ số công việc (K2)	x	Hệ số thâm niên (K3)	x	Hệ số KQTHCV (K4)	x	Hệ số thu hút/giữ chân (K5)
----------------------------------	---	----------------------------	---	----------------------	---	----------------------	---	----------------------	---	-------------------	---	-----------------------------

Trong đó:

- + Các hệ số K chỉ có ảnh hưởng trong nội bộ của từng nhóm đối tượng.
- + Hệ số cá nhân được xác định =  $K1 \times K2 \times K3 \times K4 \times K5$
- + Cổ phiếu tiêu chuẩn nhóm (K0): được xác định bằng quỹ cổ phiếu của nhóm chức danh/tổng hệ số cá nhân của các cá nhân trong nhóm.
- + Hệ số chức danh (K1): đánh giá theo vị trí chức danh của CBNV.

	<ul style="list-style-type: none"> <li>+ Hệ số công việc (K2): là hệ số đánh giá mức độ phức tạp, trọng yếu của từng vị trí trong từng nhóm chức danh theo đánh giá bởi Ban lãnh đạo Công ty.</li> <li>+ Hệ số thâm niên (K3): thể hiện mức độ thâm niên của CBNV, thâm niên tính đến hết ngày 30/09/2025.</li> <li>+ Hệ số Kết quả thực hiện công việc (K4): Kết quả thực hiện công việc của 6 kỳ gần nhất (Bình quân hệ số xếp loại của 6 kỳ gần nhất). Đối với PCS, Trợ lý QLKH: xét theo Top Doanh thu net 20 - 50 - top &gt; 50</li> <li>+ Hệ số thu hút/giữ chân (K5): là hệ số thể hiện tính khan hiếm trên thị trường của từng chức danh, yêu cầu chuyên môn và kết quả thực hiện công việc của từng vị trí theo đánh giá bởi Ban lãnh đạo công ty.</li> </ul> <p>- Đối với Trường phòng môi giới: số cổ phiếu được phân bổ = Định mức cổ phiếu theo TOP Doanh thu net bình quân tháng (tính từ 01/01/2023 đến 31/8/2025).</p> <p><i>Chi tiết Tiêu chí và hệ số phân bổ theo các Phụ lục 1.02 – 1.07 đính kèm.</i></p> <p><b>Số lượng cổ phiếu được phân phối cho từng đối tượng:</b> Theo Phụ lục 1.01 đính kèm.</p>
ix. Giá phát hành	10.000 đồng (Mười nghìn đồng)/cổ phiếu
x. Số tiền dự kiến thu được	85.921.940.000 đồng (Tám mươi lăm tỷ chín trăm hai mươi một triệu chín trăm bốn mươi nghìn đồng)
xi. Điều kiện hạn chế chuyển nhượng	<p>Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động bị hạn chế chuyển nhượng kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành, thời gian giải tỏa hạn chế chuyển nhượng như sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Kết thúc năm thứ 3: giải tỏa 50% số lượng cổ phiếu;</li> <li>- Kết thúc năm thứ 5: giải tỏa 100% số lượng cổ phiếu.</li> </ul> <p>Trường hợp số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng tại thời điểm kết thúc năm thứ 3 khi quy đổi ra số lẻ thì số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng tại thời điểm kết thúc năm thứ 3 được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ được cộng dồn vào thời điểm kết thúc năm thứ 5, phù hợp quy định pháp luật.</p>
xii. Thời gian chào bán dự kiến:	Năm 2025, sau khi Ủy ban Chứng khoán Nhà nước thông báo bằng văn bản về việc nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành của MBS.
xiii. Phương thức xử lý cổ phần còn lại chưa phân	Số lượng cổ phần do người lao động không đăng ký mua hết được phân phối tiếp cho các đối tượng là CBQL cấp 1 trở lên có tên trong danh sách được mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động ban đầu với giá bán 10.000 đồng/cổ phần. Số lượng cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng theo đúng điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động nêu tại mục xi. trên đây.

phối hết:	
xiv. Phương án xử lý trong các trường hợp Cán bộ nhân viên không còn đủ tiêu chuẩn nắm giữ cổ phiếu mua theo chương trình lựa chọn cho người lao động:	<p>Nội dung cụ thể về phương án xử lý trong các trường hợp cán bộ nhân viên không còn đủ tiêu chuẩn nắm giữ cổ phiếu được mua theo chương trình lựa chọn cho người lao động, chi tiết tại Quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động trong Công ty.</p> <p>Số lượng cổ phiếu này bị hạn chế chuyển nhượng theo đúng điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động nêu tại mục xi. trên đây.</p>



**PHỤ LỤC 1.01: SỐ CỔ PHIẾU ESOP ĐƯỢC PHÂN PHỐI CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG**

<b>Đối tượng</b>	<b>Số lượng CBNV</b>	<b>Số lượng CP phân bổ</b>
<b>HDQT, BKS, BDH</b>	<b>12</b>	<b>2,566,194</b>
Nhóm HDQT	4	1,079,000
Nhóm BKS	3	267,000
Nhóm BDH	5	1,220,194
<b>Đơn vị kinh doanh</b>	<b>39</b>	<b>1,177,000</b>
Nhóm CBQL cấp 1	4	439,000
Nhóm CBQL cấp 2	6	263,000
Nhóm Nhân viên, Chức danh đặc thù	29	475,000
<b>Đơn vị hỗ trợ</b>	<b>139</b>	<b>2,895,000</b>
Nhóm CBQL cấp 1	8	674,000
Nhóm CBQL cấp 2	13	611,000
Nhóm Nhân viên, Chức danh đặc thù	118	1,610,000
<b>Chi nhánh</b>	<b>132</b>	<b>1,954,000</b>
Nhóm Ban Giám đốc Chi nhánh	7	610,000
Nhóm Trưởng phòng Môi giới	37	761,000
Nhóm Chuyên viên Chăm sóc KH cá nhân cao cấp, Trợ lý QLKH	78	515,000
Nhóm Hỗ trợ	10	68,000
<b>TỔNG</b>	<b>322</b>	<b>8,592,194</b>



**PHỤ LỤC 1.02: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

**1. Hệ số chức danh (K1)**

TT	Nhóm Chức danh	Hệ số
1	Chủ tịch HĐQT	4.0
2	Phó Chủ tịch HĐQT	2.0
3	Thành viên HĐQT	1.4

**2. Hệ số công việc (K2):** Hệ số từ 0.6 – 1

**3. Hệ số thâm niên (K3):**

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

**4. Hệ số KQTHCV (K4):**

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

**5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5):** Hệ số 1

**PHỤ LỤC 1.03: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - BAN KIỂM SOÁT**

**1. Hệ số chức danh (K1)**

TT	Nhóm Chức danh	Hệ số
1	Trưởng BKS	2.50
2	Thành viên BKS	1.20

**2. Hệ số công việc (K2):** Hệ số từ 1 – 2

**3. Hệ số thâm niên (K3):**

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

**4. Hệ số KQTHCV (K4):**

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

**5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5):** Hệ số 1



**PHỤ LỤC 1.04: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - BAN ĐIỀU HÀNH**

**1. Hệ số chức danh (K1)**

TT	Nhóm Chức danh	Hệ số
1	Tổng Giám đốc	3.5
2	Phó Tổng Giám đốc	1.25
3	Thành viên Ban Điều hành	1.25
4	Giám đốc Tài chính	1.25

**2. Hệ số công việc (K2):** Hệ số từ 1

**3. Hệ số thâm niên (K3):**

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

**4. Hệ số KQTHCV (K4):**

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

**5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5):** Hệ số 1

## PHỤ LỤC 1.05: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - CBQL CẤP 1

### 1. Hệ số chức danh (K1):

TT	Nhóm chức danh	Hệ số
<b>1</b>	<b>Hội sở</b>	
	Giám đốc Khối Kinh doanh	1.20
	Phó Giám đốc Khối kinh doanh	0.90
	Giám đốc Khối Hỗ trợ	1.00
	Phó Giám đốc Khối Hỗ trợ/Kế toán trưởng	0.80
	Giám đốc Khối Vận hành	0.80
	Chánh văn phòng HĐQT/Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	
	Phó Giám đốc Khối Vận hành (phụ trách Hành chính)	0.60
<b>2</b>	<b>Chi nhánh</b>	
	Giám đốc Chi nhánh	1.00
	Phó Giám đốc Chi nhánh	0.80

### 2. Hệ số công việc (K2):

TT	Nhóm đối tượng	Hệ số
<b>1</b>	<b>CBQL cấp 1 (HO)</b>	
	CBQL tham gia Hội đồng chính sách	1.1
	Giám đốc Khối đang trong thời gian thử thách	0.95
	Phó GD Khối CNTT	1.05
	CBNV thuộc đơn vị hỗ trợ không chủ trì xây dựng chính sách, quy chế của công ty	0.8 - 0.85
	Phó GD Khối phụ trách mảng hành chính	0.5
	CBNV còn lại	1
<b>2</b>	<b>BGD Chi nhánh</b>	
	Giám đốc Chi nhánh có thị phần < 0.5%	0.85
	Giám đốc Chi nhánh trong thời gian thử thách/ Phó Giám đốc Chi nhánh	0.8
	CBNV còn lại	1 - 1.15

### 3. Hệ số thâm niên (K3):

TT	Thâm niên	Hệ số thâm niên
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

### 4. Hệ số KQTHCV (K4):

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00



TT	Xếp loại THCV	Hệ số
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

**5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5):**

TT	Chức danh	Hệ số
1	Giám đốc Khối Nghiên cứu	1.1 - 1.2
2	Chức danh còn lại	1

## PHỤ LỤC 1.06: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - CBQL CẤP 2

### 1. Hệ số chức danh (K1):

TT	Nhóm chức danh	Hệ số
1	Hội sở	
	Giám đốc dữ liệu	1.50
	Giám đốc Trung tâm	1.40
	Trưởng phòng/Phó Giám đốc Trung tâm tại HO	1.20
	Trưởng phòng Khối vận hành/Phó phòng Khối Kinh doanh	1.00
	Phó phòng Khối Hỗ trợ	0.80
	Phó phòng Khối vận hành	0.75

### 2. Hệ số công việc (K2):

TT	Nhóm đối tượng	Hệ số
1	CBNV thuộc nhóm công việc phức tạp, vị trí khan hiếm trên thị trường: Data, Phát triển Công nghệ, Nguồn vốn, Rủi ro	1.2 - 1.3
2	Nhóm CBNV tham gia các dự án quan trọng	1.1 - 1.15
3	CBNV còn lại	0.9 - 1

### 3. Hệ số thâm niên (K3):

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

### 4. Hệ số KQTHCV (K4):

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

### 5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5):

TT	Chức danh	Hệ số
1	Giám đốc Dữ liệu	1.4
2	Giám đốc/Phó Giám đốc Trung tâm/Trưởng phòng Dữ liệu	1.1 - 1.2
3	Chức danh còn lại	1

### 6. Định mức cổ phiếu Trưởng phòng Môi giới theo TOP Doanh thu net



TT	Xếp hạng Doanh thu net	Số lượng CP
1	Top 5	40,000
2	Top 10	30,000
3	Top 20	20,000
4	Top 30	15,000
5	Top 40	12,000

## PHỤ LỤC 1.07: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - NHÂN VIÊN, CHỨC DANH ĐẶC THÙ

### 1. Hệ số chức danh (K1):

TT	Nhóm chức danh	Hệ số
<b>1</b>	<b>Hội sở</b>	
	Chuyên gia cao cấp	1.15
	Thư ký/Trợ lý HĐQT	1.10
	Chuyên gia/Trưởng bộ phận tại HO	1.00
	Kiểm soát tại HO	0.90
	Chuyên viên cao cấp/Kế toán tổng hợp	0.80
	Chuyên viên tại HO	0.80
	Nhân viên tại HO	0.60
<b>2</b>	<b>Chi nhánh</b>	
	Trưởng bộ phận tại Chi nhánh	1.00
	Kiểm soát tại Chi nhánh	0.80
	Chuyên viên tại Chi nhánh	0.60
	Chuyên gia tư vấn	
	Chuyên viên chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp/Trợ lý QLKH	

### 2. Hệ số công việc (K2):

TT	Nhóm đối tượng	Hệ số
1	CBNV tham gia dự án quan trọng, tính chất công việc phức tạp	1.1 - 1.2
2	CBNV thuộc nhóm công việc có tính chất đơn giản	0.8 - 0.9
3	CBNV còn lại	1

### 3. Hệ số thâm niên (K3):

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

### 4. Hệ số KQTHCV (K4):

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

- Đối với Chuyên viên chăm sóc KH cá nhân cao cấp, Trợ lý QLKH tại Chi nhánh: áp dụng hệ số theo TOP về tổng doanh thu net:

TT	Xếp hạng Doanh thu net	Hệ số
1	Top 20	1.5
2	Top 50	1
3	Top trên 50	0.8

**5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5):**

TT	Chức danh	Hệ số
1	Chuyên gia cao cấp Khối Công nghệ thông tin	1.1 - 1.2
2	Nhân viên/Chức danh đặc thù tại HO có tối thiểu 50% số kỳ đạt xếp loại A/B, không có kỳ xếp loại D, E. Không bao gồm các CBNV có tính chất công việc đơn giản (Hệ số tính chất công việc < 1)	1.1 - 1.2
3	Chức danh còn lại	1





Mã hiệu: QC - ESOP

**QUY CHẾ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA  
CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG (ESOP)**

Ngày hiệu lực: 19/12/2025

Lần sửa đổi: 02

**PHỤ LỤC 2:  
QUY CHẾ**

**PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG  
(ESOP) CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB**


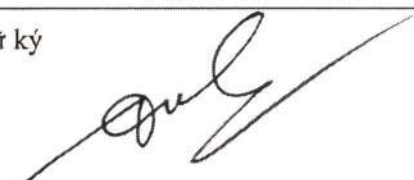
*(Đính kèm Nghị Quyết số: 107/NQ-MBS-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2025  
của Hội đồng quản trị MBS)*

## TRANG BÌA NGOÀI THEO DÕI SOẠN THẢO

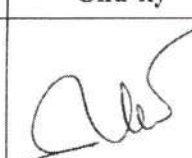
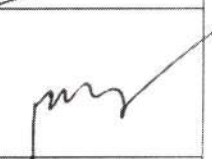

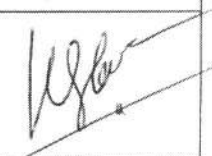
**Người/ Đơn vị được phân phối:**

1. Hội đồng quản trị/ Ban Kiểm soát	<input checked="" type="checkbox"/>
2. Ban Điều hành	<input checked="" type="checkbox"/>
3. Các Khối/ Phòng/ Ban Hội sở	<input checked="" type="checkbox"/>
4. Chi nhánh	<input checked="" type="checkbox"/>

**Thành phần chủ trì soạn thảo**

Biên soạn	Người kiểm soát
Chữ ký 	Chữ ký 
Họ tên: <b>Phạm Thị Hồng Vinh</b> Chức vụ: Giám đốc Khối Nhân sự	Họ tên: <b>Phan Phương Anh</b> Chức vụ: Tổng Giám đốc

**Thành phần tham gia xem xét (góp ý):**

TT	Họ tên	Chức vụ	Đơn vị	Chữ ký
1	Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	Ban Điều hành	
2	Phạm Thị Kim Ngân	Phó Tổng Giám đốc/Chủ tịch Công đoàn cơ sở MBS	Ban Điều hành	
3	Lê Thị Thu Hiền	Giám đốc Khối	Khối Dịch vụ ngân hàng đầu tư	
4	Nguyễn Khắc Thuận	Trưởng Bộ phận Pháp chế	Khối Quản trị rủi ro và Tuân thủ	

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**



Họ và tên: **Lê Viết Hải**

Chức vụ: **Chủ tịch HĐQT**

**QUY CHẾ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG (ESOP)****I. MỤC ĐÍCH CỦA CHƯƠNG TRÌNH PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**

- Ghi nhận sự đóng góp, gắn bó của cán bộ nhân viên vào sự phát triển của MBS, tạo động lực để cán bộ nhân viên nỗ lực cố gắng trong công việc.
- Thu hút, duy trì và phát triển đội ngũ nhân sự chủ chốt, tâm huyết, giàu năng lực, kinh nghiệm, yên tâm cống hiến lâu dài cho Công ty.

**II. GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ VÀ TỪ VIẾT TẮT****2.1. Danh mục từ viết tắt**

- MBS/Công ty: Công ty CP Chứng khoán MB
- ĐHĐCĐ: Đại hội đồng cổ đông
- HĐQT: Hội đồng Quản trị
- BDH: Ban Điều hành
- BKS: Ban kiểm soát
- CBNV: Cán bộ nhân viên
- CBQL: Cán bộ quản lý
- HO: Hội sở
- CP: Cổ phiếu
- HĐLĐ: Hợp đồng lao động
- UBCKNN: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
- QLKH/KH: Quản lý Khách hàng/Khách hàng
- KQ THCV: Kết quả thực hiện công việc

**2.2. Giải thích thuật ngữ chuyên ngành**

- Cổ phiếu ESOP (Employee Stock Ownership Plan) là cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

**III. CÁC TÀI LIỆU THAM CHIẾU**

- Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019; các văn bản sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020; các văn bản sửa đổi bổ sung và các văn bản hướng dẫn thi hành;
- Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;
- Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/9/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán
- Thông tư số 118/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về chào bán, phát hành chứng khoán, chào mua công khai, mua lại cổ phiếu, đăng ký công ty đại chúng và hủy tư cách công ty đại chúng;



- Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;
- Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty;
- Nghị quyết số 01/NQ-MBS-ĐHĐCĐ ngày 15/04/2025 của ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 của Công ty;
- Các văn bản pháp luật hiện hành khác có liên quan.

*Lưu ý: Trong trường hợp Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và/ hoặc người có thẩm quyền của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ban hành văn bản mới hủy bỏ/ thay thế hoặc sửa đổi/ bổ sung nội dung của các văn bản tham chiếu nêu tại Mục 3 Quy chế này, thì các văn bản mới mặc nhiên có hiệu lực áp dụng và có giá trị tham chiếu đối với Quy chế này.*

#### **IV. PHẠM VI VÀ ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG**

##### **4.1. Phạm vi áp dụng**

- Quy chế này được áp dụng cho tất cả các CBNV trên toàn hệ thống MBS.

##### **4.2. Đối tượng và tiêu chuẩn**

Các thành viên trong Hội Đồng Quản Trị, Ban Kiểm Soát và người lao động đã ký hợp đồng lao động với Công ty tại thời điểm lập danh sách.

#### **V. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ESOP**

##### **5.1. Thông tin về cổ phiếu ESOP:**

- Tổ chức phát hành: Công ty cổ phần Chứng khoán MB.
- Tên cổ phiếu: Cổ phiếu Công ty cổ phần chứng khoán MB (mã chứng khoán niêm yết là MBS).
- Loại cổ phiếu: Cổ phần phổ thông.
- Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)/cổ phiếu.
- Số lượng cổ phiếu phát hành: 8.592.194 cổ phiếu.
- Tổng giá trị chào bán: 85.921.940.000 đồng.
- Phương thức phát hành: Phát hành cổ phiếu cho CBNV theo chương trình lựa chọn cho người lao động.
- Giá phát hành: 10.000 đồng (Mười nghìn)/ cổ phiếu.

##### **5.2. Nguyên tắc phân chia cổ phiếu:**

- Công bằng: những CBNV đáp ứng các tiêu chuẩn ở các mức giống nhau sẽ được phân phối số lượng cổ phiếu như nhau.
- Rõ ràng: các tiêu chí phân phối được định nghĩa rõ ràng, cụ thể, lượng hoá các tiêu chí định tính đảm bảo có sự phân tách rõ ràng ở các tiêu chí đánh giá và phù hợp với từng nhóm đối tượng.
- Thống nhất: việc phân phối cổ phiếu cho CBNV hài hoà và thống nhất với mục tiêu của Công ty (tăng vốn, đãi ngộ và giữ chân nhân viên, ...) và của người lao động (được ghi nhận và đánh giá những cống hiến cho công ty, khuyến khích gắn bó với tổ chức, ...).

##### **5.3. Tiêu chí và cách thức phân phối**

###### **5.3.1. Tiêu chí phân nhóm đối tượng được phân phối**

- Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát; Ban Điều hành;
- Cán bộ quản lý cấp 1;
- Cán bộ quản lý cấp 2;
- Chức danh đặc thù, Nhân viên (gọi chung là “Nhân viên”) đã ký Hợp đồng lao động và đang làm việc tại MBS, thỏa mãn các tiêu chuẩn/điều kiện và thâm niên tính đến ngày 30/9/2025, căn cứ thâm niên và kết quả thực hiện công việc (KQTHCV) 06 kỳ gần nhất theo từng nhóm, cụ thể như sau:



Đối tượng	Thâm niên (X)	Xếp loại KQ THCV (XL)
Nhân viên	$X \geq 02$ năm	Có ít nhất 01 kỳ xếp loại A, B và không có xếp loại D, E.
	$X \geq 03$ năm	Không có kỳ nào xếp loại D, E
Chuyên viên chăm sóc khách hàng cá nhân cao cấp, Trợ lý QLKH tại Chi nhánh	$X \geq 03$ năm	Doanh thu net bình quân tháng (tính từ 01/01/2023 đến 31/8/2025) $\geq$ mức bình quân chung của môi giới.

Cán bộ nhân viên khác chưa đạt điều kiện thâm niên nhưng được đánh giá trong nhóm nhân sự tiềm năng – có Năng suất lao động/ Kết quả thực hiện công việc tốt, nhân sự thu hút/nguồn lực khan hiếm như: Dev, Data, Digital Marketing, Môi giới xuất sắc/ năng suất cao/ đóng góp doanh thu lớn....

- Không áp dụng đối với: CBNV đã có đơn xin nghỉ việc, đã nghỉ việc tại thời điểm lập danh sách hoặc/và thời điểm công bố danh sách; CBNV đang tạm hoãn hợp đồng/nghỉ không lương dài hạn từ 03 tháng trở lên; CBNV trong quá trình tối ưu; CBNV đang trong quá trình xử lý/giải quyết khiếu nại/khiếu kiện/vi phạm nội quy/quy định Công ty; CBNV đang trong thời gian xử lý kỷ luật.
- Chức danh các CBNV được xác định tại thời điểm lập danh sách. Trường hợp chức danh cá nhân không thuộc các phân nhóm trên, các đơn vị vận dụng các vị trí chức danh tương đương để phân nhóm.

### 5.3.2. Nguyên tắc xác định số cổ phiếu được phân phối

- Tổng số cổ phiếu ESOP được phân bổ theo các nhóm đối tượng, số lượng cổ phiếu đó sẽ được phân chia hết cho số lượng cá nhân đủ điều kiện tham gia trong nhóm.
- Công thức xác định số cổ phiếu được phân phối cho người lao động:

Số cổ phiếu cá nhân được phân bổ	=	Số CP tiêu chuẩn nhóm (K0)	x	Hệ số chức danh (K1)	x	Hệ số công việc (K2)	x	Hệ số thâm niên (K3)	x	Hệ số KQ THCV (K4)	x	Hệ số thu hút/giữ chân (K5)
----------------------------------	---	----------------------------	---	----------------------	---	----------------------	---	----------------------	---	--------------------	---	-----------------------------

Trong đó:

- + Các hệ số K chỉ có ảnh hưởng trong nội bộ của từng nhóm đối tượng.
- + Hệ số cá nhân được xác định =  $K1 \times K2 \times K3 \times K4 \times K5$
- + Cổ phiếu tiêu chuẩn nhóm (K0): được xác định bằng quỹ cổ phiếu của nhóm chức danh/tổng hệ số cá nhân của các cá nhân trong nhóm.
- + Hệ số chức danh (K1): đánh giá theo vị trí chức danh của CBNV
- + Hệ số công việc (K2): là hệ số đánh giá mức độ phức tạp, trọng yếu của từng vị trí trong từng nhóm chức danh theo đánh giá bởi Ban lãnh đạo Công ty.
- + Hệ số thâm niên (K3): thể hiện mức độ thâm niên của CBNV, thâm niên tính đến hết ngày 30/09/2025.
- + Hệ số KQ THCV (K4): Kết quả thực hiện công việc của 6 kỳ gần nhất (Bình quân hệ số xếp loại của 6 kỳ gần nhất). Đối với Chuyên viên chăm sóc khách hàng cá nhân cao cấp, Trợ lý QLKH: xét theo Top Doanh thu net (tính từ 01/01/2023 đến 31/08/2025): Top 20 – Top 50 - Top > 50.
- + Hệ số thu hút/giữ chân (K5): là hệ số thể hiện tính khan hiếm trên thị trường của từng chức danh, yêu cầu chuyên môn và kết quả thực hiện công việc của từng vị trí theo đánh giá bởi Ban lãnh đạo công ty.
- Đối với Trưởng phòng môi giới: số cổ phiếu được phân bổ = Định mức cổ phiếu theo TOP Doanh thu net bình quân tháng (tính từ 01/01/2023 đến 31/8/2025).



- Cổ phiếu được phân chia tới từng cá nhân và được làm tròn đến hàng nghìn (nếu phần dư  $\geq 500$  thì làm tròn lên 1.000, nếu phần dư  $< 500$  thì làm tròn xuống 0), và tối thiểu 10.000 cổ phiếu/người đối với CBNV tại Hội sở và 5.000 cổ phiếu/người đối với CBNV Chi nhánh. Trường hợp sau làm tròn dẫn đến chênh lệch giữa tổng số lượng cổ phiếu phân bổ và số lượng cổ phiếu ESOP phát hành 2025 sẽ được điều chỉnh (tăng/giảm) vào số cổ phiếu phân phối cho Tổng Giám đốc.
- Đối với số cổ phiếu không phân phối hết, HĐQT quyết định phân phối tiếp cho các đối tượng là CBQL Cấp 1 trở lên trong danh sách được mua cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động ban đầu với giá bán 10.000 đồng (Mười nghìn đồng)/cổ phiếu.

#### **5.4. Quy định chuyển nhượng**

- Quyền chuyển nhượng: CBNV đủ điều kiện tham gia chương trình ESOP 2025 không được chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu ESOP của mình.
- Chuyển nhượng cổ phiếu: Cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động bị hạn chế chuyển nhượng kể từ thời điểm kết thúc đợt phát hành, thời gian giải tỏa hạn chế chuyển nhượng như sau:
  - + Kết thúc năm thứ 3: giải tỏa 50% số lượng cổ phiếu;
  - + Kết thúc năm thứ 5: giải tỏa 100% số lượng cổ phiếu.

Số lượng cổ phiếu do người lao động không đăng ký mua hết được Hội đồng quản trị phân phối tiếp bị hạn chế chuyển nhượng theo đúng điều kiện hạn chế chuyển nhượng cổ phiếu phát hành theo chương trình lựa chọn cho người lao động nêu trên.

Trường hợp số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng tại thời điểm kết thúc năm thứ 3 khi quy đổi ra số lẻ thì số lượng cổ phiếu tự do chuyển nhượng tại thời điểm kết thúc năm thứ 3 được tính theo số nguyên, phần thập phân sẽ được cộng dồn vào thời điểm kết thúc năm thứ 5, phù hợp quy định pháp luật.

#### **5.5. Phương án xử lý trong trường hợp người lao động nghỉ việc tại MBS/chấm dứt HĐLĐ trong thời gian hạn chế**

##### **a. Trách nhiệm bán lại cổ phiếu**

- Trừ trường hợp Công ty có quyết định khác, cá nhân tham gia chương trình ESOP không còn làm việc tại Công ty trong thời hạn hạn chế chuyển nhượng, có nghĩa vụ bán lại toàn bộ số cổ phiếu đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng cho Công ty theo:
  - + Giá chào bán tại thời điểm phát hành theo chương trình ESOP (10.000 đồng/cổ phần) nếu giá thị trường cao hơn; hoặc:
  - + Giá thị trường nếu giá trị thị trường thấp hơn giá chào bán tại thời điểm phát hành theo chương trình ESOP.
- Trường hợp cá nhân không còn làm việc tại Công ty vì lý do nghỉ hưu hoặc qua đời hoặc do điều chuyển công tác trong các công ty thành viên của Tập đoàn MB thì vẫn có đầy đủ quyền lợi đối với các cổ phiếu đã mua theo chương trình ESOP mà không phải bán lại theo các nội dung trên.
- Trường hợp cá nhân tham gia chương trình ESOP bị xử lý kỷ luật lao động, sa thải theo quy định của Công ty và Luật lao động hiện hành, thì cá nhân đó phải có trách nhiệm bán lại cổ phiếu đang còn trong thời gian hạn chế chuyển nhượng cho Công ty nếu Công ty yêu cầu với quy định về việc bán lại tương tự trường hợp cá nhân tham gia chương trình ESOP không còn làm việc tại Công ty trong thời gian hạn chế chuyển nhượng không phải do bị xử lý kỷ luật lao động, sa thải.
- Bên chuyển nhượng cổ phiếu có trách nhiệm chi trả các khoản thuế, phí liên quan (nếu có phát sinh).

##### **b. Phương thức mua lại cổ phiếu ESOP:**





- Công đoàn Công ty có thể mua lại cổ phiếu ESOP phù hợp với quy định pháp luật, quy định nội bộ của công ty; và/ hoặc
- Công ty mua lại cổ phiếu ESOP theo quy định pháp luật. Cổ phiếu đang trong thời gian hạn chế chuyển nhượng được công ty mua lại theo quy chế phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động thì không còn hạn chế chuyển nhượng. Tổng số lượng cổ phiếu của người lao động đã được công ty mua lại phải được báo cáo tại Đại hội đồng cổ đông thường niên gần nhất.

Công ty được bán ra số cổ phiếu đã được mua lại theo quy định của pháp luật. Khi thực hiện mua lại cổ phiếu ESOP từ người lao động và bán cổ phiếu mua lại, Công ty thực hiện công bố thông tin theo quy định của pháp luật.

**c. Nguyên tắc mua lại cổ phiếu:**

- Các quyền, lợi ích từ cổ phiếu ESOP phát sinh trước thời điểm CBNV nghỉ việc chính thức sẽ thuộc về CBNV. Các quyền, lợi ích từ cổ phiếu ESOP phát sinh sau thời điểm CBNV nghỉ việc chính thức sẽ được thu hồi cùng cổ phiếu ESOP và thuộc sở hữu của Công ty/Công đoàn. Mốc thời gian xác định việc phát sinh quyền, lợi ích nêu trên được tính là ngày đăng ký cuối cùng/chốt danh sách cổ đông hưởng quyền/thực hiện các quyền, lợi ích tương ứng.
- Tiền hoàn trả CBNV:
  - + Tổng tiền hoàn trả CBNV là tổng số tiền tính theo giá thu hồi sau khi bù trừ các khoản thuế/phí chuyển nhượng Người lao động phải trả và cổ tức bằng tiền, lãi suất không kỳ hạn của khoản tiền đã nộp để đăng ký mua (nếu có).
  - + Các khoản phí/thuế liên quan: Đối với phí/thuế (nếu có) thuộc nghĩa vụ của CBNV, MBS khấu trừ phí chuyển quyền sở hữu và các khoản phí khác theo quy định của cơ quan quản lý trước khi thanh toán tiền cho CBNV. Đối với phí/thuế thuộc nghĩa vụ của MBS, MBS thanh toán từ nguồn quỹ Công ty/Công đoàn (trong trường hợp Công đoàn mua lại).

**5.6. Thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phiếu**

- CBNV kê khai và ký đơn đăng ký mua cổ phần ưu đãi theo mẫu kèm Quy chế này.
- Nộp tiền mua cổ phần: Tiền mua cổ phần nộp bằng đồng Việt Nam bằng cách chuyển khoản vào tài khoản phong tỏa của Công ty, chi tiết như sau:
  - Chủ tài khoản: Công ty CP chứng khoán MB
  - Số tài khoản và ngân hàng nơi mở tài khoản:  
Số tài khoản: 082856527  
Tại Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Sở Giao dịch
  - Nội dung Chuyển tiền mua cổ phần (đánh tiếng Việt không dấu): (Họ và tên)-(Số CMND/Thẻ căn cước công dân/ Hộ chiếu) mua (Số lượng CP mua) cp - ESOP 2025.  
Ví dụ: Nguyen Van A-012345678 mua 1500 cp ESOP 2025
- Để tạo điều kiện thuận lợi cho CBNV đăng ký lưu ký cổ phiếu khi phát hành thành công và Công ty theo dõi quản lý việc phát hành, lưu ký, chuyển nhượng cổ phiếu ESOP; CBNV mở tài khoản chứng khoán tại MBS (việc mở tài khoản cần được hoàn thành trước khi tiến hành đăng ký mua cổ phiếu ESOP), lưu ký số cổ phiếu ESOP sau khi mua vào tài khoản này theo hướng dẫn của Công ty.
- Thời gian, địa điểm làm thủ tục đăng ký và nộp tiền mua cổ phần: Theo thông báo của Công ty sau khi Ủy ban chứng khoán Nhà nước có văn bản thông báo nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

**5.7. Thời gian thực hiện chương trình ESOP:**

Theo thông báo của Công ty sau khi Ủy ban chứng khoán Nhà nước có văn bản thông báo nhận đầy đủ tài liệu báo cáo phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động.

**VI. QUY ĐỊNH KHÁC:**

- Quy chế này được thực hiện trong toàn Công ty và có hiệu lực thi hành kể từ ngày     /     /2025. Các văn bản có quy định trái với quy định của Quy chế này hoặc đã ban hành trước ngày hiệu lực của Quy chế này thì sẽ không còn hiệu lực.
- Việc sửa đổi bổ sung, thay thế Quy chế này do Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Chứng khoán MB quyết định.
- Trường hợp Văn bản pháp luật có quy định mới liên quan đến việc phát hành cổ phiếu theo chương trình ESOP thì Quy chế này sẽ được điều chỉnh phù hợp.





Mã hiệu: QC - ESOP

**QUY CHẾ PHÁT HÀNH CỔ PHIẾU THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA  
CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG (ESOP)**

Ngày hiệu lực: 12/12/2025

Lần sửa đổi: 02

**MẪU**  
**ĐƠN ĐĂNG KÝ MUA CỔ PHIẾU**  
**THEO CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG ESOP**

Kính gửi: Tổng Giám đốc – Công ty Cổ phần chứng khoán MB (MBS)

Tôi tên là: (Họ và tên):

Đơn vị/ Khối:

Phòng/ bộ phận:

Chức vụ:

Số CMND/ Thẻ căn cước công dân/Hộ chiếu:

Do ..... cấp ngày ..... Tháng ..... năm....

Địa chỉ thường trú:

Địa chỉ liên hệ:

Số điện thoại liên lạc:

Email:

Số tài khoản giao dịch chứng khoán..... tại Công ty chứng khoán .....

Sau khi nghiên cứu Quy chế phát hành cổ phiếu theo Chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP) 2025 của MBS ban hành kèm theo Nghị quyết số /NQ-MBS-HĐQT ngày / / của Hội đồng quản trị Công ty MBS, tôi xin đăng ký mua cổ phiếu của đợt phát hành ESOP năm 2025 cụ thể như dưới đây:

1. Số lượng cổ phiếu được mua theo Quy chế: .....cổ phiếu

2. Số lượng cổ phiếu đăng ký mua: ..... cổ phiếu

(Bằng chữ: .....)

3. Số tiền nộp:

Bằng số:

Bằng chữ:

**Tôi xin cam kết:**

- Tự nguyện đăng ký mua số cổ phần nói trên, trên cơ sở nghiên cứu kỹ Quy chế ESOP năm 2025 của MBS.
- Tuân thủ các quy định tại Điều lệ của Công ty và Quy chế ESOP năm 2025, thừa nhận và cam kết thực hiện vô điều kiện toàn bộ các trách nhiệm mà đối tượng tham gia chương trình ESOP của Công ty có nghĩa vụ thực hiện theo quy định tại Quy chế ESOP năm 2025.
- Các cam kết và nghĩa vụ phát sinh theo đơn đăng ký này của tôi đối với Công ty theo Quy chế ESOP là không hủy ngang và tôi thừa nhận toàn bộ các quyền của Công ty theo Quy chế ESOP năm 2025.
- Cam kết thực hiện đầy đủ các thủ tục mua và thanh toán tiền mua cổ phiếu theo đúng Quy chế ESOP năm 2025 của Công ty ban hành.

....., ngày .....tháng ..... năm .....

Người đăng ký

(Ký và ghi rõ họ tên)



**PHỤ LỤC 1: SỐ CỔ PHIẾU ESOP ĐƯỢC PHÂN PHỐI CHO TỪNG ĐỐI TƯỢNG**  
*(Đính kèm Quy chế Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)*  
*Công ty Cổ phần chứng khoán MB)*

<b>Đối tượng</b>	<b>Số lượng CBNV</b>	<b>Số lượng CP phân bổ</b>
<b>HĐQT, BKS, BDH</b>	<b>12</b>	<b>2,566,194</b>
Nhóm HĐQT	4	1,079,000
Nhóm BKS	3	267,000
Nhóm BDH	5	1,220,194
<b>Đơn vị kinh doanh</b>	<b>39</b>	<b>1,177,000</b>
Nhóm CBQL cấp 1	4	439,000
Nhóm CBQL cấp 2	6	263,000
Nhóm Nhân viên, Chức danh đặc thù	29	475,000
<b>Đơn vị hỗ trợ</b>	<b>139</b>	<b>2,895,000</b>
Nhóm CBQL cấp 1	8	674,000
Nhóm CBQL cấp 2	13	611,000
Nhóm Nhân viên, Chức danh đặc thù	118	1,610,000
<b>Chi nhánh</b>	<b>132</b>	<b>1,954,000</b>
Nhóm Ban Giám đốc Chi nhánh	7	610,000
Nhóm Trưởng phòng Môi giới	37	761,000
Nhóm Chuyên viên Chăm sóc khách hàng cá nhân cao cấp, Trợ lý QLKH	78	515,000
Nhóm Hỗ trợ	10	68,000
<b>TỔNG</b>	<b>322</b>	<b>8,592,194</b>

## PHỤ LỤC 2: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

(Đính kèm Quy chế Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Công ty Cổ phần chứng khoán MB)

### 1. Hệ số chức danh (K1)

TT	Nhóm Chức danh	Hệ số
1	Chủ tịch HĐQT	4.0
2	Phó Chủ tịch HĐQT	2.0
3	Thành viên HĐQT	1.4

### 2. Hệ số công việc (K2): Hệ số từ 0.6 – 1

### 3. Hệ số thâm niên (K3):

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

### 4. Hệ số KQTHCV (K4):

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

### 5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5): Hệ số 1

### PHỤ LỤC 3: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - BAN KIỂM SOÁT

(Đính kèm Quy chế Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Công ty Cổ phần chứng khoán MB)

#### 1. Hệ số chức danh (K1)

TT	Nhóm Chức danh	Hệ số
1	Trưởng BKS	2.50
2	Thành viên BKS	1.20

#### 2. Hệ số công việc (K2): Hệ số từ 1 – 2

#### 3. Hệ số thâm niên (K3):

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

#### 4. Hệ số KQTHCV (K4):

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

#### 5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5): Hệ số 1



## PHỤ LỤC 4: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - BAN ĐIỀU HÀNH

(Đính kèm Quy chế Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Công ty Cổ phần chứng khoán MB)

### 1. Hệ số chức danh (K1)

TT	Nhóm Chức danh	Hệ số
1	Tổng Giám đốc	3.5
2	Phó Tổng Giám đốc	1.25
3	Thành viên Ban Điều hành	1.25
4	Giám đốc Tài chính	1.25

### 2. Hệ số công việc (K2): Hệ số từ 1

### 3. Hệ số thâm niên (K3):

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

### 4. Hệ số KQTHCV (K4):

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

### 5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5): Hệ số 1

## PHỤ LỤC 5: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - CBQL CẤP 1

(Đính kèm Quy chế Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP))

Công ty Cổ phần chứng khoán MB)

### 1. Hệ số chức danh (K1):

TT	Nhóm chức danh	Hệ số
<b>1</b>	<b>Hội sở</b>	
	Giám đốc Khối Kinh doanh	1.20
	Phó Giám đốc Khối kinh doanh	0.90
	Giám đốc Khối Hỗ trợ	1.00
	Phó Giám đốc Khối Hỗ trợ/Kế toán trưởng	0.80
	Giám đốc Khối Vận hành	0.80
	Chánh văn phòng HĐQT/Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	0.80
	Phó Giám đốc Khối Vận hành (phụ trách Hành chính)	0.60
<b>2</b>	<b>Chi nhánh</b>	
	Giám đốc Chi nhánh	1.00
	Phó Giám đốc Chi nhánh	0.80

### 2. Hệ số công việc (K2):

TT	Nhóm đối tượng	Hệ số
<b>1</b>	<b>CBQL cấp 1 (HO)</b>	
	CBQL tham gia Hội đồng chính sách	1.1
	Giám đốc Khối đang trong thời gian thử thách	0.95
	Phó GD Khối CNTT	1.05
	CBNV thuộc đơn vị hỗ trợ không chủ trì xây dựng chính sách, quy chế của công ty	0.8 - 0.85
	Phó GD Khối phụ trách mảng hành chính	0.5
	CBNV còn lại	1
<b>2</b>	<b>BGD Chi nhánh</b>	
	Giám đốc Chi nhánh có thị phần < 0.5%	0.85
	Giám đốc Chi nhánh trong thời gian thử thách/ Phó Giám đốc Chi nhánh	0.8
	CBNV còn lại	1 - 1.15

### 3. Hệ số thâm niên (K3):

TT	Thâm niên	Hệ số thâm niên
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

### 4. Hệ số KQTHCV (K4):

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

**5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5):**

TT	Chức danh	Hệ số
1	Giám đốc Khối Nghiên cứu	1.1 - 1.2
2	Chức danh còn lại	1



## PHỤ LỤC 6: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - CBQL CẤP 2

(Đính kèm Quy chế Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Công ty Cổ phần chứng khoán MB)

### 1. Hệ số chức danh (K1):

TT	Nhóm chức danh	Hệ số
1	Hội sở	
	Giám đốc dữ liệu	1.50
	Giám đốc Trung tâm	1.40
	Trưởng phòng/Phó Giám đốc Trung tâm tại HO	1.20
	Trưởng phòng Khối vận hành/Phó phòng Khối Kinh doanh	1.00
	Phó phòng Khối Hỗ trợ	0.80
	Phó phòng Khối vận hành	0.75

### 2. Hệ số công việc (K2):

TT	Nhóm đối tượng	Hệ số
1	CBNV thuộc nhóm công việc phức tạp, vị trí khan hiếm trên thị trường: Data, Phát triển Công nghệ, Nguồn vốn, Rủi ro	1.2 - 1.3
2	Nhóm CBNV tham gia các dự án quan trọng	1.1 - 1.15
3	CBNV còn lại	0.9 - 1

### 3. Hệ số thâm niên (K3):

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

### 4. Hệ số KQTHCV (K4):

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00

### 5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5):

TT	Chức danh	Hệ số
1	Giám đốc Dữ liệu	1.4
2	Giám đốc/Phó Giám đốc Trung tâm/Trưởng phòng Dữ liệu	1.1 - 1.2
3	Chức danh còn lại	1

6. Định mức cổ phiếu Trưởng phòng Môi giới theo TOP Doanh thu net

TT	Xếp hạng Doanh thu net	Số lượng CP
1	Top 5	40,000
2	Top 10	30,000
3	Top 20	20,000
4	Top 30	15,000
5	Top 40	12,000

## PHỤ LỤC 7: DANH MỤC HỆ SỐ PHÂN BỐ - NHÂN VIÊN, CHỨC DANH ĐẶC THÙ

(Đính kèm Quy chế Phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn cho người lao động (ESOP)

Công ty Cổ phần chứng khoán MB)

### 1. Hệ số chức danh (K1):

TT	Nhóm chức danh	Hệ số
<b>1</b>	<b>Hội sở</b>	
	Chuyên gia cao cấp	1.15
	Thư ký/Trợ lý HĐQT	1.10
	Chuyên gia/Trưởng bộ phận tại HO	1.00
	Kiểm soát tại HO	0.90
	Chuyên viên cao cấp/Kế toán tổng hợp	0.80
	Chuyên viên tại HO	0.80
	Nhân viên tại HO	0.60
<b>2</b>	<b>Chi nhánh</b>	
	Trưởng bộ phận tại Chi nhánh	1.00
	Kiểm soát tại Chi nhánh	0.80
	Chuyên viên tại Chi nhánh	0.60
	Chuyên gia tư vấn	
	Chuyên viên chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp/Trợ lý QLKH	

### 2. Hệ số công việc (K2):

TT	Nhóm đối tượng	Hệ số
1	CBNV tham gia dự án quan trọng, tính chất công việc phức tạp	1.1 - 1.2
2	CBNV thuộc nhóm công việc có tính chất đơn giản	0.8 - 0.9
3	CBNV còn lại	1

### 3. Hệ số thâm niên (K3):

TT	Thâm niên	Hệ số
1	Từ đủ 5 năm trở lên	1.1
2	Từ đủ 2 - 5 năm	1
3	Từ đủ 1 - 2 năm	0.7
4	Dưới 1 năm	0.5

### 4. Hệ số KQTHCV (K4):

TT	Xếp loại THCV	Hệ số
1	A	1.40
2	B	1.20
3	C	1.00
4	D	0.60
5	E	0.40
6	0	1.00



- Đối với Chuyên viên chăm sóc KH cá nhân cao cấp, Trợ lý QLKH tại Chi nhánh: áp dụng hệ số theo TOP về tổng doanh thu net:

TT	Xếp hạng Doanh thu net	Hệ số
1	Top 20	1.5
2	Top 50	1
3	Top trên 50	0.8

**5. Hệ số thu hút/giữ chân (K5):**

TT	Chức danh	Hệ số
1	Chuyên gia cao cấp Khối Công nghệ thông tin	1.1 - 1.2
2	Nhân viên/Chức danh đặc thù tại HO có tối thiểu 50% số kỳ đạt xếp loại A/B, không có kỳ xếp loại D, E. Không bao gồm các CBNV có tính chất công việc đơn giản (Hệ số tính chất công việc < 1)	1.1 - 1.2
3	Chức danh còn lại	1

**PHỤ LỤC 3:**  
**DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐƯỢC MUA CỔ PHIẾU PHÁT HÀNH THEO**  
**CHƯƠNG TRÌNH LỰA CHỌN CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: ~~107~~/NQ-MBS-HĐQT ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần chứng khoán MB)

TT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu phân bổ
1	Ấu Như Ý	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
2	Bùi Kim Vinh	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
3	Bùi Mai Phượng	Chuyên viên tại Hội sở	18,000
4	Bùi Thanh Nga	Chuyên gia	16,000
5	Bùi Thị Hải Yến	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
6	Bùi Văn Nam	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
7	Bùi Xuân Ngộ	Trưởng phòng Môi giới	20,000
8	Cao Hồng Quân	Trưởng Phòng Môi giới	12,000
9	Cao Nguyễn Kim Ngân	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
10	Cao Thị Ngát	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
11	Chu Hải Yến	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
12	Dương Công Thành	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
13	Dương Đình Mai Long	Trưởng phòng Môi giới	30,000
14	Dương Đức Long	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
15	Dương Quang Thắng	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
16	Dương Thế Vinh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
17	Dương Thúy An	Chuyên gia cao cấp	28,000
18	Dương Văn Chung	Giám đốc Chi nhánh	114,000
19	Đàm Minh Khoa	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
20	Đào Minh Hiền	Chuyên viên tại Hội sở	18,000
21	Đào Ngọc Khánh	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
22	Đào Quang Ba	Trưởng Phòng Môi giới	20,000
23	Đào Thị Hoa	Chuyên viên tại Hội sở	16,000
24	Đào Thị Phương Ly	Chuyên viên cao cấp	13,000
25	Đào Thị Thu Hằng	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
26	Đào Văn Tuấn	Thư ký Hội đồng Quản trị	14,000
27	Đào Xuân Định	Giám đốc Chi nhánh	82,000
28	Đặng Phú Hoàng	Trưởng Phòng Môi giới	12,000
29	Đặng Quốc Thành	Trưởng Phòng Môi giới	15,000
30	Đặng Thị Kiều Loan	Trưởng phòng Môi giới	12,000
31	Đặng Thu Linh	Chuyên viên cao cấp	14,000
32	Đặng Thụy Thanh Hương	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
33	Đặng Văn Bắc	Chuyên viên tại Hội sở	14,000
34	Đặng Văn Nam	Chuyên viên tại Hội sở	14,000
35	Đinh Đức Quỳnh	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
36	Đinh Đức Sơn	Trợ lý quản lý khách hàng	5,000

C  
T  
Y  
C  
P  
H  
O  
T  
P



TT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu phân bổ
37	Đinh Hà Anh	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
38	Đinh Kim Nhị	Chuyên viên tại Hội sở	17,000
39	Đinh Quang Thanh	Chuyên gia cao cấp	25,000
40	Đinh Thị Hà Phương	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
41	Đinh Thị Thanh Hải	Trưởng Phòng Môi giới	15,000
42	Đinh Thị Thu Huyền	Chuyên viên cao cấp	14,000
43	Đinh Thu Quyên	Kiểm soát tại Hội sở	18,000
44	Đinh Văn Phương	Giám đốc Trung tâm	72,000
45	Đoàn Mạnh Hiếu	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
46	Đoàn Quốc Tuấn	Trợ lý quản lý khách hàng	6,000
47	Đoàn Thanh Xuân	Trưởng Phòng tại Hội sở	53,000
48	Đoàn Thị Như Ý	Trưởng phòng Khối vận hành	39,000
49	Đoàn Thị Tuyết Nhung	Trưởng Phòng Môi giới	15,000
50	Đoàn Trần Quỳnh Mai	Trợ lý quản lý khách hàng	5,000
51	Nguyễn Công Thành	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
52	Đỗ Đình Sự	Chuyên gia cao cấp	17,000
53	Đỗ Hải Phong	Trợ lý quản lý khách hàng	5,000
54	Đỗ Minh Huyền	Trưởng bộ phận tại Chi nhánh	8,000
55	Đỗ Nguyên Hồng Sơn	Trưởng phòng Môi giới	15,000
56	Đỗ Thị Dung	Phó Giám đốc Chi nhánh	44,000
57	Đỗ Thị Quỳnh Chi	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
58	Đỗ Thị Tuyết Mai	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
59	Đỗ Thị Thảo Nguyên	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
60	Đỗ Thị Thúy Nga	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
61	Đồng Thị Mai	Chuyên gia	16,000
62	Hà Thị Tuyết Nhung	Giám đốc Khối Vận hành	76,000
63	Hà Văn Long	Chuyên viên cao cấp	16,000
64	Hoàng Công Hòa	Trưởng Phòng Môi giới	15,000
65	Hoàng Đức Thắng	Chuyên viên tại Hội sở	16,000
66	Hoàng Hà	Phó Giám đốc Khối Kinh doanh	80,000
67	Hoàng Minh Hiệp	Trưởng Phòng Môi giới	40,000
68	Hoàng Ngọc Trà My	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
69	Hoàng Nguyên Lượng	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
70	Hoàng Quang Vinh	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
71	Hoàng Thanh Giang	Trợ lý quản lý khách hàng	5,000
72	Hoàng Thị Như Hoài	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
73	Hoàng Văn Tuyền	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
74	Hồ Thị Mai	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
75	Huỳnh Hà Sang	Trưởng Phòng Môi giới	12,000
76	Huỳnh Thị Tường Vi	Chuyên gia cao cấp	20,000
77	Kim Minh Dũng	Trưởng Phòng Môi giới	12,000



TT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu phân bổ
78	Kim Ngọc Anh	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
79	Lai Hoàng Cường	Trưởng phòng Môi giới	12,000
80	Trần Trọng Cường	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
81	Lê Anh Vũ	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
82	Lê Duy Dương	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
83	Lê Hải Thành	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
84	Lê Hoàng Yến	Chuyên viên tại Hội sở	17,000
85	Lê Long An	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
86	Lê Mai Hòa	Trợ lý quản lý khách hàng	6,000
87	Lê Mạnh Linh	Trưởng Phòng tại Hội sở	54,000
88	Lê Phước Sang	Trợ lý quản lý khách hàng	5,000
89	Lê Sáng	Trưởng Phòng Môi giới	20,000
90	Lê Tuấn Anh	Phó phòng Khối Kinh doanh	18,000
91	Lê Tuấn Kiệt	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
92	Lê Thái Hòa	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
93	Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc	153,000
94	Lê Thị Anh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
95	Lê Thị Ánh Phượng	Chuyên viên tại Hội sở	19,000
96	Lê Thị Búp	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
97	Lê Thị Diễm Hương	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
98	Lê Thị Mỹ Bình	Kiểm soát tại Hội sở	13,000
99	Lê Thị Nga	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
100	Lê Thị Ngân	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
101	Lê Thị Ngọc Ánh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
102	Lê Thị Ngọc Hoa	Chuyên viên tại Hội sở	19,000
103	Lê Thị Phương Thảo	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
104	Lê Thị Tố Uyên	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
105	Lê Thị Thanh Mai	Trưởng Phòng Môi giới	15,000
106	Lê Thị Thu Hiền	Giám đốc Khối Kinh doanh	101,000
107	Lê Thị Thu Thuận	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
108	Lê Thị Thu Trang	Trưởng Phòng tại Hội sở	50,000
109	Lê Thu Hà	Chuyên viên cao cấp	13,000
110	Lê Thu Trang	Thành viên Ban kiểm soát	98,000
111	Lê Thúy Nga	Kiểm soát tại Hội sở	18,000
112	Lê Văn Hiến	Phó Giám đốc Trung tâm tại Hội sở	63,000
113	Lê Văn Tuấn	Thành viên Ban Điều hành	164,000
114	Lê Viết Đức	Trưởng phòng Môi giới	40,000
115	Lê Viết Hải	Chủ tịch Hội đồng quản trị	570,000
116	Linh Thín Kíu	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
117	Lữ Thị Thương	Chuyên gia	24,000
118	Lương Thị Hà Thủy	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000

TT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu phân bổ
119	Lương Thu Hương	Nhân viên tại Hội sở	10,000
120	Lưu Khánh Linh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
121	Lưu Trung Hường	Trưởng Phòng tại Hội sở	40,000
122	Lý Nhất Khoa	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
123	Lý Thanh Tùng	Trợ lý Hội đồng quản trị	24,000
124	Lý Thị Lan	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
125	Lý Vinh Thọ	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
126	Mã Thu Hiền	Chuyên viên tại Hội sở	15,000
127	Mai Hương Giang	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
128	Mai Quốc Bình	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
129	Mai Thị Sen	Chuyên viên cao cấp	18,000
130	Ninh Văn Ngọc	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
131	Ngô Bình Lân	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
132	Ngô Duy Hiền	Trưởng phòng Môi giới	20,000
133	Ngô Hoàng Quyền Vũ	Chuyên gia	14,000
134	Ngô Quốc Hưng	Chuyên viên cao cấp	13,000
135	Ngô Thị Quỳnh Trang	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
136	Ngô Vương Công	Trưởng phòng Môi giới	12,000
137	Nguyễn Anh Trung	Trợ lý quản lý khách hàng	9,000
138	Nguyễn Bảo Quốc	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
139	Nguyễn Cảnh Đức Duệ	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
140	Nguyễn Duy Sơn	Trợ lý quản lý khách hàng	6,000
141	Nguyễn Đăng Hương	Chuyên gia cao cấp	23,000
142	Nguyễn Đức Cường	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
143	Nguyễn Đức Huy	Chuyên viên tại Hội sở	14,000
144	Nguyễn Đức Quang	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
145	Nguyễn Hà Đức Tùng	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
146	Nguyễn Hải Châu	Chuyên viên tại Hội sở	15,000
147	Nguyễn Hoài Thu	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
148	Nguyễn Hoàng Lê Na	Chuyên viên cao cấp	24,000
149	Nguyễn Hoàng Nam	Chuyên viên tại Hội sở	14,000
150	Nguyễn Hoàng Yến	Kiểm soát tại Hội sở	21,000
151	Nguyễn Hồng Hạnh	Phó phòng Khối Kinh doanh	47,000
152	Nguyễn Hồng Phương	Trưởng Phòng Môi giới	40,000
153	Nguyễn Hồng Tâm	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
154	Nguyễn Hùng Phi	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
155	Nguyễn Hữu Dũng	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
156	Nguyễn Kim Chung	Phó Giám đốc Khối Vận hành	35,000
157	Nguyễn Khắc Thuận	Trưởng Bộ phận tại Hội sở	20,000
158	Nguyễn Lan Anh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
159	Nguyễn Lê Nhật Tân	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000



TT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu phân bổ
160	Nguyễn Ly Ly	Chuyên viên cao cấp	13,000
161	Nguyễn Mạnh Hà	Chuyên gia	20,000
162	Nguyễn Mạnh Hoạt	Giám đốc Chi nhánh	102,000
163	Nguyễn Mạnh Quân	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
164	Nguyễn Mạnh Tiến	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
165	Nguyễn Mạnh Tuấn	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
166	Nguyễn Minh Đức	Chuyên viên cao cấp	13,000
167	Nguyễn Minh Hằng	Thành viên Hội đồng quản trị	200,000
168	Nguyễn Minh Thủy	Chuyên viên tại Hội sở	14,000
169	Nguyễn Ngọc Diệp	Chuyên viên tại Hội sở	15,000
170	Nguyễn Ngọc Đức	Trưởng phòng Môi giới	15,000
171	Nguyễn Ngọc Khánh	Trưởng Phòng tại Hội sở	31,000
172	Nguyễn Ngọc Yến	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
173	Nguyễn Phú Cường	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
174	Nguyễn Phương Thảo	Trưởng Phòng Môi giới	30,000
175	Nguyễn Sao Mai	Trưởng phòng Môi giới	20,000
176	Nguyễn Sơn Linh	Trưởng Phòng Môi giới	15,000
177	Nguyễn Tấn Đức	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
178	Nguyễn Tiến Dũng	Trưởng Phòng tại Hội sở	39,000
179	Nguyễn Tuấn Anh	Giám đốc Chi nhánh	114,000
180	Nguyễn Tuấn Anh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
181	Nguyễn Tuyết Nhung	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
182	Nguyễn Thành Công	Trưởng phòng Môi giới	40,000
183	Nguyễn Thanh Hữu An	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
184	Nguyễn Thanh Thảo	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
185	Nguyễn Thanh Thủy	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
186	Nguyễn Thị Bích Hạnh	Trưởng Phòng tại Hội sở	52,000
187	Nguyễn Thị Hà	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
188	Nguyễn Thị Hồng Duyên	Kiểm soát tại Chi nhánh	6,000
189	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên tại Hội sở	19,000
190	Nguyễn Thị Hữu	Giám đốc Chi nhánh	78,000
191	Nguyễn Thị Lan Hương	Trưởng Phòng tại Hội sở	47,000
192	Nguyễn Thị Liên	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
193	Nguyễn Thị Mai Quỳnh	Trưởng Phòng Môi giới	30,000
194	Nguyễn Thị Minh Hoa	Kiểm soát tại Hội sở	14,000
195	Nguyễn Thị Minh Ngọc	Chuyên gia	13,000
196	Nguyễn Thị Ngọc Ánh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
197	Nguyễn Thị Ngọc My	Trưởng bộ phận tại Chi nhánh	7,000
198	Nguyễn Thị Tuyết Thanh	Chuyên viên cao cấp	18,000
199	Nguyễn Thị Thái Thảo	Trưởng bộ phận tại Chi nhánh	8,000
200	Nguyễn Thị Thảo	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000



TT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu phân bổ
201	Nguyễn Thị The	Trưởng phòng Môi giới	20,000
202	Nguyễn Thị Thu Oanh	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
203	Nguyễn Thị Thu Phương	Chuyên viên tại Hội sở	22,000
204	Nguyễn Thị Thu Trang	Phó phòng Khối vận hành	33,000
205	Nguyễn Thị Thùy Dung	Kiểm soát tại Hội sở	21,000
206	Nguyễn Thị Thùy Linh	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
207	Nguyễn Thị Trang	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
208	Nguyễn Thị Út Thương	Nhân viên tại Hội sở	10,000
209	Nguyễn Thị Việt Hoa	Trưởng bộ phận tại Chi nhánh	8,000
210	Nguyễn Thịnh Đạt	Phó Giám đốc Chi nhánh	76,000
211	Nguyễn Thọ Sơn Lâm	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	9,000
212	Nguyễn Thu Giang	Trợ lý Quản lý khách hàng	6,000
213	Nguyễn Trần Cúc Trang	Chuyên viên tại Chi nhánh	5,000
214	Nguyễn Trung Kiên	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
215	Nguyễn Trung Quân	Chuyên viên tại Hội sở	15,000
216	Nguyễn Văn Học	Kế toán trưởng	79,000
217	Nguyễn Văn Thái	Trưởng Phòng Môi giới	12,000
218	Nguyễn Việt Dũng	Trưởng Phòng Môi giới	20,000
219	Nguyễn Việt Hùng	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
220	Nguyễn Vũ Vân Anh	Chuyên viên tại Chi nhánh	5,000
221	Nguyễn Xuân Hoài	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
222	Nguyễn Yến Nhi	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
223	Phạm Anh Huy	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
224	Phạm Anh Nam	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
225	Phạm Đại Hội	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
226	Phạm Đình Khoa	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
227	Phạm Hải Cường	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
228	Phạm Hồng Hạnh	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
229	Phạm Ngọc Anh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
230	Phạm Ngọc Trâm	Nhân viên tại Hội sở	10,000
231	Phạm Quang Quyết	Phó Giám đốc Khối Hỗ trợ	86,000
232	Phạm Quang Trung	Chuyên viên cao cấp	14,000
233	Phạm Quốc Hiệp	Chuyên gia	24,000
234	Phạm Quốc Hưng	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
235	Phạm Quốc Thắng	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
236	Phạm Thế Anh	Thành viên Hội đồng quản trị	109,000
237	Phạm Thị Giang	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
238	Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban Kiểm soát	115,000
239	Phạm Thị Hoài	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
240	Phạm Thị Hồng Vinh	Giám đốc Khối Hỗ trợ	119,000
241	Phạm Thị Hương	Kiểm soát tại Hội sở	18,000

TT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu phân bổ
242	Phạm Thị Kim Ngân	Phó Tổng Giám đốc	190,000
243	Phạm Thị Minh Tâm	Chuyên viên tại Hội sở	14,000
244	Phạm Thị Mỹ Linh	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
245	Phạm Thị Nha	Chuyên viên tại Chi nhánh	5,000
246	Phạm Thị Thanh Huyền	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
247	Phạm Thị Thanh Thủy	Trưởng Phòng Môi giới	20,000
248	Phạm Thị Trang	Kiểm soát tại Hội sở	18,000
249	Phạm Văn Lượng	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
250	Phạm Văn Mạnh	Trưởng Phòng Môi giới	15,000
251	Phạm Văn Trung	Trưởng phòng Môi giới	15,000
252	Phạm Văn Vinh	Chuyên gia	24,000
253	Phạm Xuân Cảnh	Trưởng phòng Môi giới	30,000
254	Phạm Xuân Thanh	Thành viên Hội đồng quản trị	200,000
255	Phan Hải Ngân	Chuyên viên tại Hội sở	15,000
256	Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng Giám đốc	528,194
257	Phan Thị Cẩm Thanh	Giám đốc Khối Kinh doanh	129,000
258	Phan Thị Thu Trang	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
259	Phùng Hoa Lý	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
260	Phùng Quý Sơn	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
261	Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc	185,000
262	Phương Anh Mỹ	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
263	Quyền Thị Thu Hằng	Trưởng phòng Khối vận hành	37,000
264	Tạ Duy Chung	Kế toán tổng hợp	17,000
265	Tô Thanh Lễ	Trợ lý quản lý khách hàng	10,000
266	Thân Văn Hải	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
267	Thiệu Hải Âu	Kiểm soát tại Hội sở	13,000
268	Trần Anh Tuấn	Giám đốc Dữ liệu	40,000
269	Trần Đỗ Ngọc Dịu	Trưởng Phòng Môi giới	15,000
270	Trần Đức	Giám đốc Khối Kinh doanh	129,000
271	Trần Đức Trung	Trợ lý quản lý khách hàng	5,000
272	Trần Mỹ Hạnh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
273	Trần Ngọc Lan Chi	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
274	Trần Quang Đạo	Chuyên gia	24,000
275	Trần Quang Minh	Trợ lý quản lý khách hàng	5,000
276	Trần Quốc Hạnh	Trưởng Phòng Môi giới	40,000
277	Trần Quốc Huy	Chuyên viên tại Hội sở	15,000
278	Trần Quốc Lập	Trợ lý quản lý khách hàng	9,000
279	Trần Quý Trung	Chuyên viên tại Hội sở	13,000
280	Trần Quỳnh Trang	Trưởng Phòng tại Hội sở	76,000
281	Trần Thanh Thủy	Trưởng Phòng tại Hội sở	41,000
282	Trần Thị Hồng Hạnh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000



TT	Họ và tên	Chức danh	Số cổ phiếu phân bổ
283	Trần Thị Kiều Trang	Trợ lý quản lý khách hàng	6,000
284	Trần Thị Kim Ngọc	Chuyên viên cao cấp	19,000
285	Trần Thị Khánh Hiền	Giám đốc Khối Hỗ trợ	124,000
286	Trần Thị Lưu Ly	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
287	Trần Thị Mỹ Hiếu	Chuyên gia tư vấn	6,000
288	Trần Thị Oanh	Trưởng bộ phận tại Chi nhánh	8,000
289	Trần Thị Oanh	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
290	Trần Thị Phương Anh	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
291	Trần Thị Thanh Huyền	Trưởng phòng Kiểm toán nội bộ	76,000
292	Trần Thị Thanh Thảo	Chánh Văn phòng Hội đồng quản trị	79,000
293	Trần Thị Thu Huyền	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
294	Trần Thị Thu Thủy	Chuyên viên cao cấp	17,000
295	Trần Thị Thu Trang	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
296	Trần Thu Giang	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
297	Trần Thùy Trang	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
298	Trần Trung Du	Trợ lý quản lý khách hàng	6,000
299	Trần Văn Đô	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
300	Triệu Thúy Hồng	Trưởng bộ phận tại Chi nhánh	8,000
301	Trịnh Hoài Duy	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
302	Trịnh Hồng Sơn	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
303	Trịnh Thị Thu Uyên	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	5,000
304	Trịnh Thị Vân	Chuyên viên tại Hội sở	19,000
305	Trịnh Xuân Hoàng	Chuyên viên tại Hội sở	14,000
306	Võ Nguyễn Mai Thy	Nhân viên tại Hội sở	10,000
307	Võ Tường Vi	Kiểm soát tại Hội sở	19,000
308	Võ Thiên Thảo Hà	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
309	Vũ Hoàng Anh	Chuyên viên tại Hội sở	14,000
310	Vũ Hồng Ngọc	Trưởng Phòng Môi giới	20,000
311	Vũ Lan Anh	Trưởng phòng Khối vận hành	42,000
312	Vũ Quý Quỳnh	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
313	Vũ Thị Bích Ngọc	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
314	Vũ Thị Diễm Hồng	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
315	Vũ Thị Hạnh	Chuyên viên tại Hội sở	14,000
316	Vũ Thị Hương	Thành viên Ban kiểm soát	54,000
317	Vũ Thị Quỳnh Trang	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	10,000
318	Vũ Thị Thanh Huyền	Chuyên viên tại Hội sở	11,000
319	Vũ Thị Thu Thảo	Chuyên viên Chăm sóc Khách hàng cá nhân cao cấp	6,000
320	Vũ Thị Thúy	Chuyên viên tại Hội sở	10,000
321	Vũ Văn Đức	Chuyên viên tại Hội sở	12,000
322	Vũ Xuân Sơn	Trợ lý Quản lý khách hàng	6,000
<b>TỔNG</b>			<b>8,592,194</b>